

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2024 của thành phố Cần Thơ**

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Cần Thơ báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) quý I năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2024 của thành phố như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**

##### **1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành**

a) UBND thành phố ban hành Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2024, xác định mục tiêu phấn đấu đến cuối năm 2024, thành phố Cần Thơ thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Chỉ số CCHC, Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công; ban hành kế hoạch kiểm tra 11 cơ quan đơn vị (06 cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố, 02 cơ quan ngành dọc, 03 UBND quận, huyện).

b) Ngày 28 tháng 02 năm 2024, Chủ tịch UBND thành phố chủ trì Hội nghị công bố chỉ số CCHC năm 2023 của sở, ban, ngành thành phố, UBND quận, huyện và triển khai các văn bản liên quan đến công tác CCHC. Theo đó, có 10 đơn vị xếp loại Rất Tốt, 17 đơn vị xếp loại Tốt, 02 đơn vị xếp loại Khá. Tại Hội nghị, Chủ tịch UBND thành phố trao tặng Bằng khen cho 05 tập thể và 12 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện CCHC năm 2023.

c) Ngày 28 tháng 02 năm 2024, UBND thành phố Cần Thơ tổ chức lễ ra mắt Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Cần Thơ, đánh dấu sự chuyển biến, đột phá trong việc đẩy mạnh CCHC, nhất là cải cách thủ tục hành chính và cách thức làm việc với người dân và doanh nghiệp vì một nền hành chính minh bạch, phục vụ.

##### **2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC**

Kế hoạch CCHC năm 2023, thành phố xác định 68 nhiệm vụ. Đến nay các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các nội dung trong kế hoạch CCHC năm 2023 đã triển khai hoàn thành 100% các nhiệm vụ, đúng tiến độ đề ra.

Kế hoạch CCHC năm 2024, thành phố xác định 35 nhiệm vụ, đã triển khai hoàn thành 08 nhiệm vụ, đạt 22,85%. Các nhiệm vụ còn lại đang triển khai thực hiện theo tiến độ đề ra.



### 3. Công tác kiểm tra CCHC

a) UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 về công tác kiểm tra CCHC năm 2024, thành lập Đoàn Kiểm tra CCHC thành phố, dự kiến kiểm tra đợt 01 vào tháng 4 năm 2024 tại 06 cơ quan, đơn vị (05 sở, 1 cơ quan ngành dọc, 02 quận, huyện).

b) Ngoài ra, thành phố giao Sở Nội vụ chủ trì kiểm tra đột xuất việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở, thực hiện giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC); tình hình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) cho tổ chức và công dân. Trong quý, Sở Nội vụ đã tổ chức kiểm tra đột xuất kỷ luật, kỷ cương hành chính tình hình trước và sau tết Nguyên đán 2024 tại 16 cơ quan, đơn vị.

### 4. Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC. Trong đó, xác định 15 hình thức tuyên truyền; tùy theo tình hình thực tế, thành phố áp dụng hình thức tuyên truyền trực tiếp hoặc trực tuyến để đảm bảo hiệu quả trong việc triển khai thực hiện.

b) Trong quý, báo Cần Thơ thực hiện tin, bài; Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố thường xuyên thực hiện các chuyên đề về CCHC; Sở Nội vụ phát hành 10 bản tin điện tử về CCHC; thường xuyên đăng tải tin, bài trên Trang tin điện tử CCHC thành phố.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

### 1. Cải cách thể chế

a) Kết quả tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố ban hành 09 Nghị quyết; UBND thành phố ban hành 04 Quyết định. Thành phố giao Sở Tư pháp thực hiện thẩm định 12 đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố; 08 dự thảo Quyết định của UBND thành phố; góp ý 04 dự thảo văn bản quy phạm của trung ương, 08 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của địa phương. Đã nhập 14 Nghị quyết; 07 Quyết định lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2024. Trên cơ sở kế hoạch của UBND thành phố, các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện công tác theo dõi và thi hành pháp luật đảm bảo đúng quy định.

c) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:



- UBND thành phố ban hành Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của thành phố Cần Thơ năm 2023 theo quy định tại Chương IX Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố về việc công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022;

- Trong quý, đã thực hiện tự kiểm tra 08 Quyết định do UBND thành phố ban hành, kết quả đều phù hợp quy định pháp luật; kiểm tra 17 Quyết định do UBND quận, huyện ban hành, kết quả có 16/17 văn bản được ban hành đúng thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung văn bản; 01 văn bản có sai sót về kỹ thuật trình bày, soạn thảo văn bản.

## **2. Cải cách TTHC**

a) Về thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023): trong kỳ không phát sinh.

b) Về số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương: 1.839 thủ tục. Trong đó: số TTHC cấp thành phố: 1.451 thủ tục; số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc): 254 thủ tục; số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc): 134 thủ tục.

c) Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp:

Từ ngày 28 tháng 02 năm 2024, thành phố đã ra mắt Trung tâm phục vụ hành chính công, là nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của các sở, ngành thành phố (không bao gồm Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Thanh tra thành phố do số lượng phát sinh TTHC rất ít). Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã được tiếp tục vận hành theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại phần lớn Bộ phận Một cửa cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ tổ chức, cá nhân có nhu cầu giải quyết TTHC: máy tính, máy in, máy scan, máy tính bảng, quạt, máy lạnh, camera, máy lấy số tự động, bố trí bàn tiếp khách, bàn làm việc đủ rộng và thông thoáng... Một số cơ quan, đơn vị có trang thiết bị xuống cấp, cấu hình yếu, tốc độ xử lý chậm ảnh hưởng đến yêu cầu thực hiện nhiệm vụ nhất là phục vụ công tác số hóa kết quả giải quyết TTHC.

+ Phần mềm ứng dụng: Tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết hồ sơ TTHC: phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố hoặc sử dụng đồng thời Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố và phần mềm chuyên ngành của bộ, ngành; sử dụng phần mềm của bộ, ngành. Số hóa kết quả giải quyết TTHC: phần mềm số hóa kết quả giải quyết TTHC do Sở Thông tin và Truyền thông triển khai và phần mềm số hóa do một số bộ, ngành triển khai.



+ Nhân sự: Bộ phận Một cửa được tổ chức và kiện toàn theo đúng quy định; nhân sự làm việc tại Bộ phận Một cửa thường xuyên được rà soát kiện toàn, đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

+ Cơ chế phối hợp: Bộ phận Một cửa phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

+ Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động: Thực hiện Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác CCHC nhà nước, kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020, thành phố đã ngưng thực hiện chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa. Công chức đầu mối làm nhiệm vụ kiểm soát TTHC tại sở, UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn được hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2013 của HĐND thành phố về việc quy định mức chi cho hoạt động kiểm soát TTHC.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC:

+ Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC: Cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện số hóa trên Hệ thống và lưu trữ điện tử đến nay đã thực hiện số hóa được 313.603 giấy tờ của 608 loại kết quả giải quyết TTHC.

+ Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết trên địa bàn thành phố đạt 56,44%; trong đó cấp huyện đạt 69,12% và cấp xã đạt 82,24% (tỷ lệ được giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP là tối thiểu 80%).

+ Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử thành phố đạt 65,12%; trong đó cấp huyện đạt 73,97% và cấp xã đạt 86,07% (tỷ lệ được giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP là tối thiểu 100%).

+ Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa thành phố đạt 6,74%; trong đó cấp huyện đạt 14,24% và cấp xã đạt 18,21% (tỷ lệ được giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP là tối thiểu 50%).

+ Tổ chức kiểm thử, tích hợp 1.321 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (trong đó, dịch vụ công trực tuyến một phần là 279; dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 1.042).

+ Hồ sơ giải quyết TTHC được đồng bộ thường xuyên từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố với Cổng Dịch vụ công quốc gia, phục vụ tốt cho công tác quản lý, theo dõi tình hình tiếp nhận, xử lý hồ sơ. Trong kỳ, thành phố đã đồng bộ 99.073 hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trong đó, cấp thành phố: 44.687 hồ sơ, cấp huyện: 14.600 hồ sơ, cấp xã: 39.786 hồ sơ.

+ Thành phố tiếp tục đẩy mạnh việc thanh toán trực tuyến phí/lệ phí, thuế trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong kỳ, có 36.457 giao dịch thanh toán trực tuyến thành công với giá trị thanh toán hơn 18,3 tỷ đồng. Trong đó: Tỷ lệ TTHC



có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 46,96%; Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 56,89%; Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 53,17% vượt tỷ lệ được giao (tối thiểu 45%) tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cụ thể:

| Đơn vị         | Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong | Số lượng hồ sơ giải quyết đúng hạn | Tỷ lệ giải quyết đúng hạn |
|----------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Các sở, ngành  | 95.216                           | 95.195                             | 99,97%                    |
| UBND cấp huyện | 12.697                           | 12.696                             | 99,99%                    |
| UBND cấp xã    | 39.023                           | 38.904                             | 99,70%                    |

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Hệ thống Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia: Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là 56 phản ánh, kiến nghị<sup>1</sup>. Kết quả: Đã xử lý lý 54 phản ánh, kiến nghị, đạt 96,43%;

- Về đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Kết quả đánh giá của thành phố đạt tỷ lệ 78,4% (xếp hạng 05/63 tỉnh, thành); trong đó nhóm chỉ số công khai, minh bạch đạt tỷ lệ 70%; nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết đạt tỷ lệ 94%; nhóm chỉ số cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt tỷ lệ 65,83%; nhóm chỉ số về thanh toán trực tuyến đạt tỷ lệ 86%; nhóm chỉ số số hóa hồ sơ đạt tỷ lệ 62,73%; nhóm chỉ số mức độ hài lòng đạt tỷ lệ 92,78%.

### 3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại đơn vị, địa phương: UBND thành phố quyết định quy định và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 03 cơ quan<sup>2</sup>; Chủ tịch UBND thành phố quyết định quy định và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 01 đơn vị<sup>3</sup>.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại đơn vị, địa phương:

- Quyết định sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy 03 đơn vị<sup>4</sup>; giải thể 01 đơn vị<sup>5</sup>; điều chỉnh tên gọi tại Quyết định phê duyệt Phương án tự chủ, tự chịu trách

<sup>1</sup> 37 phản ánh, kiến nghị từ chối tiếp nhận do không thuộc phạm vi tiếp nhận theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008; 01 phản ánh, kiến nghị chờ bổ sung thông tin.

<sup>2</sup> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ.

<sup>3</sup> Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

<sup>4</sup> Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Ung bướu trực thuộc Sở Y tế; Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

<sup>5</sup> Trường Tiểu học Thực hành trực thuộc Trường Cao đẳng Cần Thơ.



nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính giai đoạn 2022-2025 của 01 đơn vị<sup>6</sup>; phê duyệt Phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính giai đoạn 2023-2025 của 04 đơn vị<sup>7</sup>; công nhận xếp hạng 01 đơn vị<sup>8</sup>; thành lập 05<sup>9</sup> và kiện toàn 07<sup>10</sup> tổ chức phối hợp liên ngành.

- Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp sở, ngành liên quan xây dựng Đề án thành lập Văn phòng Điều phối chung cho cả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (trên cơ sở hợp nhất: Chương trình MTQG nông thôn mới; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số); Đề án giải thể Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng 2 thành phố, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức: Thành phố thực hiện việc giao, quản lý và sử dụng biên chế theo đúng quy định và quyết định giao biên chế của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Thường vụ Thành ủy và Nghị quyết của HĐND thành phố. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng biên chế được giao của các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đạt hiệu quả tích cực trên tinh thần phát huy tối đa năng lực công tác của đội ngũ CBCCVC, đảm bảo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong giai đoạn thực hiện tinh giản biên chế.

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước thực hiện theo quy định, trong đó luôn xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn, thẩm quyền và trách nhiệm giữa UBND thành phố với sở, ban, ngành; giữa UBND thành phố, sở, ban, ngành với UBND cấp huyện và giữa UBND cấp huyện với UBND cấp xã. Nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường tính công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật trong điều kiện đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đã được phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương. Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước đảm bảo đầy đủ các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện hiệu quả các

<sup>6</sup> Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ thành Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông thủy bộ trực thuộc Sở Giao thông vận tải.

<sup>7</sup> Trường Cao đẳng Cần Thơ, Bệnh viện Mắt - Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ, Trung tâm Thể dục thể thao thành phố Cần Thơ, Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố.

<sup>8</sup> Trung tâm Công tác xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

<sup>9</sup> Thành lập (05): (1) Hội đồng để xác định giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần - Đầu tư Thương mại - Dịch vụ Điện lực thuê và giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố quản lý; (2) Ban Tổ chức Giải thưởng "Thành tựu y khoa thành phố Cần Thơ" chào mừng kỷ niệm 20 năm thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương; (3) Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số thành phố Cần Thơ lần thứ IV năm 2024; (4) Ban Chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ quận Ninh Kiều và huyện Phong Điền, Cờ Đỏ năm 2024; (5) Tổ công tác đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2023.

<sup>10</sup> Kiện toàn (07): (1) Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm thành phố Cần Thơ; (2) Ban Công tác người cao tuổi thành phố Cần Thơ; (3) Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ; (4) Ban Chỉ đạo phát triển du lịch thành phố Cần Thơ; (5) Ban Tổ chức các ngày lễ, kỷ niệm thành phố Cần Thơ; (6) Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự; (7) Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế thành phố Cần Thơ.



nhiệm vụ đã được phân cấp; gắn phân cấp quản lý nhà nước với đẩy mạnh thực hiện CCHC, cải cách TTHC, xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

#### 4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Thực hiện quy định của Chính phủ<sup>11</sup>, UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện<sup>12</sup>; trên cơ sở Thông tư hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và ý kiến của Bộ Nội vụ, Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành các văn bản chỉ đạo<sup>13</sup>, đồng thời giao Sở Nội vụ đã ban hành văn bản hướng dẫn<sup>14</sup> cơ quan, đơn vị và địa phương tiến hành xây dựng Đề án vị trí việc làm và xác định cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp. Theo đó, tính đến thời điểm hiện tại các cơ quan, đơn vị và địa phương cơ bản hoàn thành việc xây dựng đề án theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và đang trong quá trình rà soát, thẩm định. Do đó, thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc triển khai xây dựng, quản lý vị trí việc làm<sup>15</sup> và ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 7269/BNV-TCBC<sup>16</sup>, thành phố sẽ đảm bảo hoàn thành việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đúng thời hạn quy định<sup>17</sup>.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức:

Hoàn thành tổ chức tuyển dụng công chức hành chính năm 2023, theo đó:

- Tuyển dụng thông qua hình thức thi tuyển đối với 55 trường hợp (theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch UBND thành phố về việc phê duyệt kết quả thi tuyển công chức hành chính năm 2023).

- Tuyển dụng công chức thông qua hình thức tiếp nhận vào làm công chức đối với 29 trường hợp (theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả tiếp nhận vào làm công chức).

c) Về thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý; cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch vào chức

<sup>11</sup> Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

<sup>12</sup> Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 triển khai thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020 triển khai Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.

<sup>13</sup> Công văn 4376/UBND-NC ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND thành phố về việc xây dựng Đề án và phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

<sup>14</sup> Hướng dẫn số 310/HD-SNV ngày 09 tháng 02 năm 2023 xây dựng vị trí việc làm công chức, viên chức và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 3505/SNV-TCBC ngày 13 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn cơ quan, đơn vị và địa phương về xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

<sup>15</sup> Thông báo số 520/TB-VPCP ngày 14 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 7269/BNV-TCBC ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ về việc triển khai xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm.

<sup>16</sup> Công văn số 7269/BNV-TCBC ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ về việc triển khai xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm.

<sup>17</sup> Trước ngày 31 tháng 3 năm 2024.



vụ lãnh đạo mới được xem xét bổ nhiệm, người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phải đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Từ đầu năm đến nay thành phố bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với 07 trường hợp thuộc thẩm quyền.

d) Về thực hiện thi nâng ngạch công chức: Thành phố giao Sở Nội vụ tổng hợp hồ sơ thi nâng ngạch chuyên viên chính, thanh tra viên chính, xây dựng Đề án thi nâng ngạch trình UBND thành phố theo thẩm quyền.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC:

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch UBND thành phố về việc tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm thực thi nhiệm vụ, công vụ trong đội ngũ CBCCVC, các cơ quan, đơn vị thường xuyên đôn đốc, đánh giá, kiểm tra, giám sát; thực hiện nghiêm quy định về thời hạn xử lý công việc, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; rà soát, cập nhật kịp thời các quy định mới; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với CBCCVC, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý... đồng thời, yêu cầu CBCCVC, người lao động: nâng cao đạo đức công vụ, ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân; thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; tuân thủ nghiêm thứ bậc và kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ; nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện Công điện số 968/CD-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Công văn số 4363/UBND-NC ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc tiếp tục chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC:

- Để nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn cho đội ngũ CBCCVC của thành phố, ngoài công tác tham mưu quản lý đào tạo, bồi dưỡng, thành phố phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài thành phố bồi dưỡng kỹ năng theo vị trí việc làm; bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý (cấp sở, cấp phòng, cấp huyện); bồi dưỡng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức (chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên). Kết quả năm 2023, thành phố đã cử 9.771 lượt CBCCVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (đạt 101,17% so với kế hoạch đề ra)<sup>18</sup>;

- UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024; đồng thời giao Sở Nội vụ đã có văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC<sup>19</sup>. Đồng thời, báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2023 và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024 theo yêu cầu của Bộ Nội vụ;

<sup>18</sup> Trong đó: 763 lượt đào tạo (380 chính trị; 383 chuyên môn); 9.008 lượt bồi dưỡng.

<sup>19</sup> Công văn số 12/SNV-CCVC ngày 03/01/2024 về việc triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024.



- Đồng thời giao Sở Nội vụ có văn bản rà soát rà soát đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý (đào tạo sau đại học; bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp)<sup>20</sup>; các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; văn bản gửi Sở Tài chính về kế hoạch dự kiến thực hiện kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024<sup>21</sup>.

g) Về thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng: Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phù hợp với thực tế của thành phố bên cạnh việc tham mưu UBND thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 về việc triển khai, thực hiện Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồng thời, để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố, căn cứ chỉ đạo của thành phố giao Sở Nội vụ phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND thành phố xây dựng dự thảo Nghị quyết trình HĐND thành phố đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định mức hỗ trợ CBCCVC được cử đào tạo tiến sĩ và tương đương; chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác tại thành phố Cần Thơ”.<sup>22</sup>

## 5. Cải cách tài chính công

a) Về thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu giao tính đến thời điểm báo cáo (lũy kế đến ngày 10 tháng 3 năm 2024) là **3.207.873** triệu đồng, đạt 17,71% dự toán Bộ Tài chính (BTC) giao và đạt 17,54% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó: Thu nội địa: **2.271.146** triệu đồng, đạt 18,8% dự toán BTC và HĐND thành phố giao. Thu hải quan: **38.636** triệu đồng, đạt 12,15% dự toán BTC và dự toán HĐND thành phố giao;

- Kế hoạch xây dựng cơ bản được giao năm 2024: 9.718.095 triệu đồng. Tổng chi xây dựng cơ bản theo dự toán giao tính đến thời điểm báo cáo (lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 10 tháng 3 năm 2024) là 1.496.924 triệu đồng (đã loại trừ số năm trước chuyển sang), đạt 15,40% dự toán BTC và dự toán HĐND thành phố giao, trong đó: Chi từ nguồn cân đối ngân sách: 635.570 triệu đồng, đạt 8,40% dự toán BTC và dự toán HĐND thành phố giao. Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 860.804 triệu đồng, đạt 39,98% dự toán BTC và dự toán HĐND thành phố giao;

- Kiến nghị về xử lý tài chính và kiến nghị khác tiếp tục thực hiện xử lý được: Trong quý I năm 2024, thành phố giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương tổng hợp, tham mưu UBND thành phố; báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán chuyên đề Chương

<sup>20</sup> Công văn số 706/SNV-CCVC ngày 07/3/2024 về việc rà soát đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý.

<sup>21</sup> Công văn số 629/SNV-CCVC ngày 29/02/2024 về việc kế hoạch dự kiến thực hiện kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024.

<sup>22</sup> Tờ trình số 685/TTr-SNV ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Sở Nội vụ về việc trình đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ CBCCVC được cử đào tạo tiến sĩ và tương đương; chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác tại thành phố Cần Thơ.



trình mục tiêu quốc gia xây dựng “Nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025”; báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực V kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí dịch vụ công giai đoạn 2021 - 2022 trên địa bàn thành phố; báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 trở về trước của thành phố (tính đến ngày 31/12/2023).

Đồng thời, giao Sở Tài chính tiếp tục đôn đốc các đơn vị, địa phương có liên quan khẩn trương thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước còn lại chưa thực hiện; tổng hợp, trình UBND thành phố xem xét, báo cáo cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước và theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương về công tác quản lý, sử dụng tài sản công, UBND thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo Sở Tài chính tổ chức triển khai kịp thời các văn bản của Chính phủ và Bộ Tài chính đến các sở, ngành thành phố và UBND quận, huyện thuộc phạm vi quản lý để thực hiện thống nhất, đúng quy định về thẩm quyền, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công đảm bảo việc đầu tư mua sắm và sử dụng tài sản tiết kiệm, đúng mục đích, hiệu quả.

Nhìn chung, công tác mua sắm, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán tài sản nhà nước được triển khai thực hiện thống nhất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của HĐND thành phố; chế độ quản lý, sử dụng số tiền từ hoạt động bán, thanh lý tài sản nhà nước được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng theo quy định và các văn bản khác của pháp luật.

Về công tác sắp xếp, xử lý tài sản công: UBND thành phố đã chỉ đạo Sở Tài chính: (1) Cung cấp chứng cứ liên quan đến khởi kiện của bà Lý Thị Bồ và bà Lý Ngọc Hằng; (2) Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại khoản 2 Công văn số 10726/BTC-QLCS ngày 05/10/2023 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ; (3) Điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất của Sở Giáo dục và Đào tạo tại số 39 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều; (4) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương VI trên địa bàn thành phố Cần Thơ; (5) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất của Đài Truyền hình Việt Nam trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Về công tác mua sắm, xử lý, quản lý tài sản công, Sở Tài chính đã tham mưu UBND thành phố đã chỉ đạo Sở Tài chính đã tham mưu: (1) Về việc mua sắm máy móc, thiết bị nhằm phục vụ công tác quản lý vận hành, duy trì hoạt động thường xuyên năm 2024 - 2025 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; (2) Việc ban hành Quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ tổ chức Chương trình nghệ thuật “Mừng Đảng quang vinh - Mừng xuân Giáp Thìn năm 2024”; (3) Điều chỉnh Quyết định mua sắm hóa chất, vật tư, trang thiết



bị y tế năm 2023 - 2024 tại Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố; (4) Kiểm tra rà soát thủ tục bố trí trụ sở tạm cho Sở Ngoại vụ; (5) Ý kiến đối với đề xuất, kiến nghị của Thanh tra thành phố tại Báo cáo số 49/BC-TTr ngày 11/01/2024 về kết quả xác minh nội dung khiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Sông Hậu.

Triển khai thực hiện Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang tập đoàn Điện lực Việt Nam; Báo cáo Bộ Tài chính tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn bán tài sản năm 2023.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL):

- Đối với các ĐVSNCL thành phố: có 114/114 ĐVSNCL cấp thành phố (gồm đơn vị Ban Quản lý Dự án ODA và 2 Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố) đã và đang thực hiện việc lập phương án tự chủ để Sở Tài chính thẩm định trình UBND thành phố phê duyệt thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ tài chính của ĐVSNCL. Trong đó, chia ra làm 4 nhóm như sau:

- Tự đảm bảo chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhóm 1): 0 đơn vị
- Tự đảm bảo 100% chi thường xuyên (Nhóm 2): 34 đơn vị
- Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nhóm 3): 66 đơn vị
- + Tỷ lệ bảo đảm từ 70% đến dưới 100% (Nhóm 3, Loại 1): 06 đơn vị
- + Tỷ lệ bảo đảm từ 30% đến dưới 70% (Nhóm 3, Loại 2): 16 đơn vị
- + Tỷ lệ bảo đảm từ 10% đến dưới 30% (Nhóm 3, Loại 3): 44 đơn vị
- Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: (Nhóm 4) 14 đơn vị

So với năm quý IV 2023 tăng 01 đơn vị từ Văn phòng Thành ủy Cần Thơ chuyển về UBND thành phố phân bổ kinh phí (Báo Cần Thơ).

- Thành phố có 100% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính.

- Đối với các ĐVSNCL quận, huyện:

+ Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các ĐVSNCL theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Đến quý I năm 2024, trên địa bàn 09 quận, huyện có 424/424 đơn vị, đạt tỷ lệ 100%.

+ Tổng số ĐVSNCL là 424 đơn vị, đồng thời chuyển loại hình Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên lên tự đảm bảo một phần chi thường xuyên lên 04 đơn vị, như sau: tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 30% đến dưới 70%: tăng 04 đơn vị, nâng tổng số lên 73 đơn vị. Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30%: giảm 04 đơn vị, giảm còn 333 đơn vị.



- + Số ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 0 đơn vị.
- + Số ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên: 10 đơn vị
- + Số ĐVSNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 80 đơn vị. Tăng 06 đơn vị do chuyển đổi loại hình từ Ngân sách đảm bảo chi thường xuyên lên loại hình Ngân sách tự đảm bảo một phần chi thường xuyên như sau:

Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên: 0 đơn vị.

Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên: 07 đơn vị tăng 02 đơn vị thuộc quận Bình Thủy.

Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên: 73 đơn vị tăng 04 đơn vị thuộc quận Bình Thủy.

Số ĐVSNCL do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 333 đơn vị, giảm 04 đơn vị do chuyển lên thành đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL đã mang lại hiệu quả đáng kể, số lượng các đơn vị tự đảm bảo phần chi phí ngày càng tăng, giảm áp lực tài chính cho ngân sách Nhà nước.

- + Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần: 0 đơn vị.

Nhìn chung công tác triển khai và thực hiện cơ chế tự chủ của các ĐVSNCL được tiến hành đồng bộ, thống nhất, mang tính chất ổn định. Các đơn vị sự nghiệp xây dựng phương án tự chủ về tài chính của đơn vị mình và trình cơ quan chuyên môn thẩm định theo các quy định hiện hành.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở đơn vị, địa phương:

UBND thành phố ban hành Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính và Chuyển đổi số (khiến toàn từ Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số), trong đó Chủ tịch UBND thành phố làm Trưởng ban, các thành viên là Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nhằm phát huy vai trò trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo chuyển đổi số. Ban hành Quyết định về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính và Chuyển đổi số.

Thành lập Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo về chuyển đổi số, 100% Sở, ban ngành, UBND quận, huyện đều thành lập Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số; tất cả các xã, phường, thị trấn thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng với 607 Tổ và 2.417 thành viên tham gia. Triển khai thiết lập mạng lưới hạ tầng hỗ trợ Tổ Công nghệ số cộng đồng từ cấp thành phố đến người dân thông qua 5 cấp nhóm trên nền tảng Zalo (Cấp 1 gồm các sở, ngành thành phố; Cấp 2 là Ban chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số cấp huyện; Cấp 3 là Ban chỉ đạo cải cách chuyển đổi số cấp Xã; Cấp 4 là cấp Tổ công nghệ số cộng đồng; đặc biệt Cấp 5 là cấp giữa thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng kết nối với khoảng 30 hộ gia đình).



UBND thành phố giao Sở Thông tin và Truyền thông trình ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn thành phố trong tháng 3 năm 2024.

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Nhằm phát triển hạ tầng số, thành phố đã ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố đã được chú trọng đầu tư, phát triển, thúc đẩy phát triển băng rộng cáp quang, đến nay có trên 80%<sup>23</sup> hộ gia đình có kết nối mạng cáp quang, trên 89%<sup>24</sup> người dân trưởng thành có thiết bị di động thông minh và 92%<sup>25</sup> hộ gia đình có người có điện thoại thông minh, phủ sóng thông tin di động và thông tin di động băng rộng (3G, 4G) đến 100% địa bàn dân cư, thí điểm mạng di động 5G<sup>26</sup>, đã hoàn thành mạng băng rộng đến 100% xã, phường, các trường học, cơ sở y tế. Hạ tầng IoT được đầu tư một số thiết bị giám sát chất lượng không khí và chất lượng nước mặt; Hệ thống sử dụng các cảm biến IoT giúp tự động thu thập dữ liệu về nước, chất thải, không khí, đồng thời cho phép xây dựng các mô hình cảnh báo về chất lượng môi trường với độ chính xác cao. Số liệu tự động tích hợp từ các trạm quan trắc nước đặt giữa sông theo thời gian thực được cập nhật liên tục hàng giờ.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin: Mạng truyền số liệu chuyên dùng thành phố Cần Thơ đã triển khai đến 100% xã, phường, thị trấn (83/83), các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc thành phố. Trung tâm dữ liệu thành phố đảm bảo duy trì ổn định, phục vụ cho việc vận hành các hệ thống dùng chung của thành phố. Trung tâm dữ liệu thành phố hiện đang được triển khai phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng:

Một số nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung được triển khai như: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); Kho dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước thành phố; Kho quản lý dữ liệu số của tổ chức, cá nhân; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Cổng dữ liệu thành phố; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử; Cổng thông tin điện tử; Hệ thống thông tin quản lý CBCCVC; Nền tảng quy hoạch không gian; Tổng đài Cổng dịch vụ công thành phố 1022; Nền tảng trợ lý ảo nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thực hiện TTHC và dịch vụ công trực tuyến; Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung thông qua Trung tâm điều hành IOC; Nền tảng công dân số; Nền tảng thu thập ý kiến khảo sát và các nền tảng số, số hoá dữ liệu các ngành lĩnh vực như đất đai, tài chính, tư pháp, hộ tịch, y tế, giáo dục, nông nghiệp, lao động, việc làm...

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu:

<sup>23</sup> Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang: 295.562/369.453.

<sup>24</sup> Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh: 1.120.399/1.258.876.

<sup>25</sup> Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh: 339.896/369.453.

<sup>26</sup> 3 điểm: Ninh Kiều, Đại Lộ Hòa Bình, UBND thành phố.



- Kho dữ liệu thành phố: Thành phố đã xây dựng Kho dữ liệu có các công cụ quản lý, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu, có chức năng tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn và sẵn sàng chia sẻ dữ liệu qua Nền tảng tích hợp, liên thông, chia sẻ dữ liệu dùng chung của thành phố. Hiện tại Kho dữ liệu thành phố đã tích hợp 06 cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung: (1) CSDL Công dân (tích hợp từ các nguồn dữ liệu trên địa bàn như dữ liệu bảo hiểm xã hội, dữ liệu tiêm chủng, dữ liệu xét nghiệm, dữ liệu cán bộ, công chức và dữ liệu khai báo y tế, hiện tại có 2.279.713 mẫu tin), (2) CSDL Doanh nghiệp (Doanh nghiệp: 31.673 mẫu tin, Hộ Kinh doanh 74.180 mẫu tin), (3) CSDL Cán bộ, công chức, viên chức (39.891 mẫu tin), (4) CSDL Thủ tục hành chính (2.198 mẫu tin), (5) CSDL Hồ sơ (6.791.288 mẫu tin), (6) CSDL Danh mục dùng chung (108.685 mẫu tin); và tích hợp bổ sung một số CSDL khác như: CSDL hệ thống thông tin chuyên ngành (24.938 mẫu tin); CSDL quản lý văn bản (Văn bản đến: 1.943.384, Văn bản đi: 686.218); CSDL về giá (3.545 mẫu tin).

- Dữ liệu dân cư: tiếp tục hoàn thiện dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”; đảm bảo 100% công dân được thu thập thông tin dân cư, được cấp số định danh cá nhân. Toàn thành phố đã cấp CCCD gắn chip cho 100% công dân đủ điều kiện; đã thu nhận 949.943 hồ sơ tài khoản định danh điện tử (Mức 1: 109.032 hồ sơ, Mức 2: 840.911 hồ sơ) kích hoạt 791.409 tài khoản định danh điện tử (kích hoạt tài khoản mức 1: 17.511, tài khoản mức 2: 773.898).

- Dữ liệu hộ tịch: toàn thành phố Cần Thơ đã nhập dữ liệu hộ tịch lịch sử và đăng ký mới được hơn 2.149.860 trường hợp, trong đó: 1.346.051 trường hợp đăng ký khai sinh; 278.358 trường hợp đăng ký khai tử; 378.303 trường hợp đăng ký kết hôn; 409 trường hợp đăng ký giám hộ; 2.570 trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con; 133.189 trường hợp đăng ký yêu cầu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; 1.553 trường hợp đăng ký ghi chú ly hôn; 9.274 trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch; 08 trường hợp đăng ký chấm dứt giám hộ; 145 trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước...

- Dữ liệu tài nguyên và môi trường: CSDL ngành tài nguyên và môi trường bao gồm 07 lĩnh vực: (1) CSDL đất đai; (2) CSDL tài nguyên nước; (3) CSDL đo đạc bản đồ; (4) CSDL biến đổi khí hậu; (5) CSDL địa chất - khoáng sản; (6) CSDL quản lý môi trường; (7) CSDL khí tượng thủy văn. Đã hoàn thành hạng mục công việc chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu nền GIS của 24 lớp dữ liệu và xây dựng, hoàn thiện Cổng dữ liệu bản đồ thành phố đang vận hành thử nghiệm tại địa chỉ <https://gis.cantho.gov.vn>. Hệ thống quản lý đất đai VBDLIS đã triển khai tại 06 quận huyện (Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Phong Điền, Vĩnh Thạnh), hồ sơ được số hóa hoàn thiện khi triển khai hệ thống; theo thống kê tính đến thời điểm hiện nay đã số hóa, tích hợp vào Hệ thống quản lý đất đai VBDLIS 942.661 tập tin, với dung lượng lưu trữ 3.217,18 Gigabyte.

- Dữ liệu lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội: Về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư với dữ liệu về đối tượng bảo trợ xã hội đã hoàn thành rà soát, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu đối tượng hưởng trợ cấp xã hội vào hệ thống thông tin CSDL đối tượng BTXH với



41.725/41.725 đối tượng, tỷ lệ 100%. Về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với đối tượng thuộc hộ nghèo và cận nghèo đã hoàn chỉnh việc điều chỉnh, bổ sung các thông tin các thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo, gửi về Văn Phòng quốc gia về giảm nghèo tổng hợp. Về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với dữ liệu về trẻ em đã rà soát và chuẩn hóa dữ liệu trẻ em vào phần mềm quản lý 226.684/291.567 trẻ em, tỷ lệ 77,85%. Về rà soát, đối chiếu làm sạch và nhập liệu trên hệ thống CSDLQG về dân cư với dữ liệu người có công đã cập nhật dữ liệu 3.920 đối tượng người có công với cách mạng, đạt tỷ lệ 77,32%.

Ngoài ra, một số dữ liệu các ngành khác như y tế, giáo dục, nông nghiệp, giao thông vận tải... đang quản lý, cập nhật trên hệ thống thông tin chuyên ngành.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

- Tiếp tục duy trì phát triển hệ thống quản lý văn bản, điều hành được triển khai đến 100% các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp từ cấp thành phố đến cấp xã (bao gồm 31 Sở ban ngành trong đó có các đơn vị trực thuộc, 09 UBND cấp huyện trong đó có các phòng ban chuyên môn trực thuộc, 83 UBND cấp xã); hệ thống đã triển khai kết nối, liên thông Trục liên thông văn bản của thành phố với Trục liên thông văn bản Quốc gia bảo đảm việc gửi, nhận văn bản điện tử liên thông bốn cấp (từ Trung ương đến cấp xã). Hệ thống quản lý văn bản và điều hành phiên bản trên thiết bị di động có tích hợp chữ ký số tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo, công chức xử lý văn bản mọi lúc, mọi nơi với tỉ lệ văn bản, hồ sơ công việc thực hiện trên môi trường mạng và tổng số văn bản, hồ sơ công việc của thành phố đạt 98%.

- Hệ thống thư điện tử thành phố đảm bảo hoạt động ổn định và hiệu quả; thường xuyên rà soát và cấp phát thư điện tử CBCC các cơ quan, đơn vị và CBCCVC thuộc khối cơ quan cấp thành phố, UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn. Đến nay, 13.400 hộp thư đã được cấp cho CBCCVC trên địa bàn thành phố, 100% CBCCVC thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống Hội nghị truyền hình được triển khai cho 100% UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn với hơn 130 điểm cầu phục vụ nhanh chóng, kịp thời cho công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo thành phố, lãnh đạo quận, huyện đến chính quyền cấp cơ sở. Từ ngày 01/01/2024 đến 05/03/2024, thành phố đã tổ chức tổng cộng 19 cuộc họp trực tuyến.

e) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố được kết nối, khai thác thông tin, dữ liệu dân cư với các dịch vụ của CSDLQG về dân cư, đảm bảo an ninh an toàn, đáp ứng yêu cầu để phục vụ cho việc tra cứu, xác thực dữ liệu dân cư khi giải quyết các TTHC, điều này sẽ giúp cho người dân không phải xuất trình hoặc nộp các bản sao có chứng thực của các giấy tờ công dân khi thực hiện các TTHC Nhà nước, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí và thời gian đi lại của người dân, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.



- Năm 2024, tổng số DVCTT một phần và toàn trình: 1284 DVCTT (trong đó 247 DVCTT một phần, 1037 DVCTT toàn trình, 100% DVCTT đủ điều kiện triển khai toàn trình); Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình: 20.907/31.095 đạt tỷ lệ 67.23%. Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT là 80% và 99,8% người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT.

- Đối với 02 thủ tục liên thông: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú và hỗ trợ mai táng phí, thành phố Cần Thơ đã hoàn thành kết nối với hệ thống Cổng Dịch vụ công liên thông của Bộ Công an vào ngày 22/6/2023 và thống nhất triển khai thực hiện từ ngày 10/7/2023. Tính đến ngày 15/02/2024, đã tiếp nhận 4670 hồ sơ: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú 417 hồ sơ; Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm cho trẻ em dưới 6 tuổi 3924 hồ sơ; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ mai táng phí, trợ cấp mai táng phí 329 hồ sơ.

- Cổng Thông tin điện tử thành phố tại địa chỉ (<https://cantho.gov.vn>) và 33 Cổng thành phần chuẩn bị nâng cấp để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Trong năm 2024, đã đăng tải 1.300 tin, bài bằng ba ngôn ngữ; cập nhật 3.380 văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố; 76 dự thảo văn bản lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân. Đồng thời, vận hành thử nghiệm Cổng Thông tin điện tử thành phố trên Facebook với 130 tin và trên Zalo với 129 tin bài với mục tiêu cung cấp thông tin chính thống, nổi bật, kết nối xã hội với tốc độ truyền dẫn, lan tỏa nhanh chóng, cùng tính tương tác đa chiều, cho phép người dân cùng chia sẻ ý kiến, thông tin, dữ liệu, hình ảnh một cách rộng rãi và kịp thời định hướng dư luận xã hội theo hướng tích cực. Hơn nữa, thành phố có 07 kênh tương tác với người dân, doanh nghiệp qua Tổng đài Cổng dịch vụ công thành phố Cần Thơ tại địa chỉ <https://1022.cantho.gov.vn>, hệ thống tiếp nhận 626 phản ánh<sup>27</sup> với 427 được xử lý và mức độ hài lòng đạt 97% (trong đó, Zalo, App di động, Web di động có triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến).

Ngoài ra, thành phố đã triển khai Cổng dữ liệu mở tại địa chỉ: <https://data.cantho.gov.vn> đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo định.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh:

- Đề án đô thị thông minh đã đề ra 32 nhiệm vụ ưu tiên thực hiện trong 02 giai đoạn: 23 nhiệm vụ giai đoạn 01 (2021-2023) và 09 nhiệm vụ giai đoạn 02 (2023 - 2025) thuộc 10 lĩnh vực trọng điểm nêu trên. Tiến độ triển khai các nhiệm

<sup>27</sup> trong đó số phản ánh chờ tiếp nhận là 0 phản ánh, số phản ánh đang xử lý là 199 phản ánh, số phản ánh đã xử lý là 427 phản ánh, số phản ánh hủy tiếp nhận là 43 phản ánh. Hệ thống được phản ánh qua 7 kênh, trong đó phản ánh tiếp nhận nhiều nhất qua hình thức Tổng đài Công DVC (220 phản ánh, xử lý đúng hạn: 22 phản ánh, người dân hài lòng: 21/22 người), Zalo (9 phản ánh, xử lý đúng hạn: 9 phản ánh, người dân hài lòng: 9/9 người), Web công dân (170 phản ánh, xử lý đúng hạn: 136 phản ánh, người dân hài lòng: 131/136 người), App di động công dân (416 phản ánh, xử lý đúng hạn: 283 phản ánh, người dân hài lòng: 278/283 người), Trực tiếp (9 phản ánh, xử lý đúng hạn: 8 phản ánh, người dân hài lòng: 8/9 người), Facebook (0 phản ánh), Email (0 phản ánh).



vụ trong Đề án đô thị thông minh như sau: 05 đã hoàn thành; 12 đang thực hiện; 15 chưa triển khai.

- Hiện tại, đã triển khai thí điểm Trung tâm điều hành thông minh IOC phục vụ sự chỉ đạo điều hành của UBND thành phố trên 10 lĩnh vực, triển khai công thông tin và ứng dụng di động du lịch thông minh; triển khai Trung tâm điều hành giao thông đô thị, hệ thống quản lý giao thông thông minh, dự án y tế thông minh (triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử) và Trung tâm giáo dục thông minh và các lĩnh vực trong Đề án theo lộ trình đề ra như tài nguyên và môi trường, nông nghiệp, một số quận, huyện đã và đang triển khai hệ thống camera giám sát an ninh trật tự và triển khai Trung tâm điều hành thông minh.

h) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:

- 80% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương: hiện tại đạt 82%;

- 70% hệ thống thông tin của sở, ban ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP): hiện tại đạt 55%;

- 90% hồ sơ công việc tại cấp thành phố, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện, 55% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (bao gồm hồ sơ văn bản điện tử và hồ sơ TTHC, không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật): hiện tại cấp thành phố đạt 95%, cấp huyện: 83%, cấp xã: 52%.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Thuận lợi**

a) Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Thành ủy, HĐND thành phố, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp ủy Đảng, tinh thần chủ động, sáng tạo cả hệ thống chính trị, sự đồng tình ủng hộ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC có nhiều chuyển biến tích cực.

b) Công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách được lãnh đạo thành phố, các cấp các ngành quan tâm triển khai thực hiện. Thành phố đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo tăng cường công tác CCHC. Các Sở, ngành, địa phương trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện.

c) Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố được đưa vào sử dụng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC; hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử phục vụ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp được tích hợp tạo điều kiện cho người dân trong thực hiện TTHC dễ dàng.

d) Thanh toán điện tử không dùng tiền mặt được đẩy mạnh với việc thanh toán tiền điện, tiền nước, thanh toán học phí, viện phí... các dịch vụ số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thương mại, du lịch cũng từng bước phát triển...



## **2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế:**

- Việc cấp phiếu lý lịch tư pháp trong thời gian qua số lượng yêu cầu cấp Phiếu Lý lịch tư pháp của cá nhân ngày càng tăng; tuy nhiên, thực hiện phối hợp theo Quy chế phối hợp số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53, đến nay vẫn còn một số ít trường hợp trễ hẹn so với quy định do hồ sơ phức tạp cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị nên kết quả Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia gửi về trễ hẹn so với quy định;

- Thành phố đã hoàn thành việc xây dựng kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công thành phố Cần Thơ; hoàn thành kết nối với kho dữ liệu điện tử tổ chức cá nhân của Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tuy nhiên, tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã số hóa chưa được ghi nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tỷ lệ còn thấp;

- Một số cơ quan, đơn vị còn tình trạng cập nhật thông tin giải quyết hồ sơ TTHC chưa kịp thời (hồ sơ trả kết quả đúng hạn nhưng trễ hạn trên hệ thống). Một số chỉ tiêu chưa đạt so với tỷ lệ giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP: Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử; tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

### **b) Nguyên nhân:**

- Nguồn nhân lực quản lý, triển khai chuyển đổi số trong các cơ quan, nhà nước còn thiếu và yếu, nhất là ở cấp xã;

- Sự tham gia của người dân, doanh nghiệp còn hạn chế, nhất là việc sử dụng các dịch vụ hành chính công trực tuyến; người dân, doanh nghiệp chưa thay đổi thói quen, cách làm truyền thống, công tác thông tin, tuyên truyền chưa được các cơ quan đơn vị quan tâm đúng mức, điều kiện tiếp cận công nghệ số (chưa có ký số, thiết bị di động thông minh, tài khoản thanh toán điện tử...), kỹ năng số của người dân còn hạn chế;

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu các ngành chưa cập nhật đầy đủ, thiếu chính xác nên chưa khai thác sử dụng hiệu quả kịp thời cho quản lý, chỉ đạo, điều hành các cấp lãnh đạo, chưa chia sẻ dùng chung hiệu quả. Các cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu bộ ngành, nền tảng số dùng chung triển khai còn chậm, còn tình trạng chồng chéo, thiếu đồng bộ giữa trong chia sẻ dữ liệu giữa Bộ ngành trung ương và địa phương;

- Nguồn lực tài chính của thành phố dành cho chuyển đổi số còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của ngành, địa phương; các quy định, cơ chế tài chính cho đầu tư công nghệ thông tin còn nhiều bất cập; trong quản lý đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin còn thiếu định mức, đơn giá, quy định chưa cụ thể nên gây khó khăn trong triển khai thực hiện.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM**

### **1. Cải cách thể chế**



a) Tiếp tục triển khai thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; tham mưu thực hiện có hiệu quả các Kế hoạch của UBND thành phố có liên quan đã ban hành.

b) Đẩy mạnh đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra chặt chẽ tình hình xây dựng, ban hành văn bản ở địa phương; thực hiện tốt công tác kiểm tra và rà soát văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật.

c) Cập nhật văn bản (cả văn bản còn hiệu lực và hết hiệu lực thi hành) trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; tham mưu UBND thành phố trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phấn đấu hoàn thành đảm bảo về thời gian và nâng cao chất lượng các báo cáo thẩm định, soạn thảo, góp ý văn bản quy phạm pháp luật theo nhiệm vụ được giao.

## **2. Cải cách TTHC**

a) Thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình và tổ chức thực hiện các kế hoạch về công tác kiểm soát TTHC, rà soát, đánh giá TTHC, số hóa kết quả giải quyết TTHC bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến kiểm soát TTHC cho đội ngũ công chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại các sở, ngành và địa phương.

c) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

d) Thực hiện việc công bố, công khai TTHC đầy đủ, chính xác, đồng bộ, thống nhất, minh bạch và kịp thời, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhân dân kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTHC.

đ) Tiếp tục tập trung theo dõi, triển khai giải pháp cải thiện chỉ số tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; đặc biệt là chỉ số về thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

e) Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

g) Phát động thi đua “Thực hiện công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2024”.

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung về sắp xếp kiện toàn



tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế, đặc biệt là sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo quy định.

c) Ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền.

d) Trình HĐND thành phố ban hành Nghị quyết giao biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ năm 2024.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

a) Rà soát, tổng hợp nhu cầu thi nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương năm 2024.

b) Phối hợp với Trường Chính trị xúc tiến triển khai kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng ngạch công chức (chuyên viên chính, chuyên viên); kỹ năng lãnh đạo, quản lý (cấp phòng, cấp xã).

#### **5. Cải cách tài chính công**

a) Tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP tại các cơ quan hành chính cho đến khi Chính phủ ban hành nghị định thay thế mới.

b) Thẩm tra phương án tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị hành chính tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP.

#### **6. Xây dựng Chính quyền điện tử, chính quyền số**

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, CBCCVN, người dân và doanh nghiệp về chuyển đổi số; triển khai các hoạt động Ngày chuyển đổi số quốc gia 10/10; công tác tuyên truyền rộng rãi về Đề án 06; các tiện ích của dịch vụ công trực tuyến và VNeID. Tuyên truyền người dân sử dụng tài khoản VNeID để đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Phát triển chính quyền số: Tập trung thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC để phát triển dữ liệu, tái sử dụng dữ liệu trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đẩy mạnh việc triển khai các dịch vụ công trực tuyến; tiếp tục triển khai thực hiện 25 dịch vụ công thiết yếu, trong đó có 02 nhóm dịch vụ công liên thông. Chỉ đạo thực hiện quyết liệt việc số hóa hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết TTHC; ban hành Kế hoạch phát triển dữ liệu số; kiểm tra dữ liệu số, triển khai tích hợp dữ liệu tại các cơ quan, đơn vị (dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, đất đai, y tế, giáo dục, nông nghiệp....) về kho dữ liệu của thành phố phục vụ chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị và cung cấp



dữ liệu mở cho tổ chức, cá nhân. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm điều hành thông minh phục vụ sự chỉ đạo điều hành của UBND thành phố, hoàn thiện ứng dụng phục vụ người dân; nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị CNTT, giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh mạng, hoàn thiện triển khai phương án an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Tổ chức tập huấn chuyển đổi số cho CBCCVC, tập huấn Tổ Công nghệ số cộng đồng.

c) Tập trung triển khai Đề án 06: Thực hiện quyết liệt công tác làm sạch dữ liệu dân cư, đảm bảo dữ liệu dân cư “đúng, đủ, sạch, sống”. Tiếp tục cấp Căn cước công dân cho công dân đủ điều kiện; vận động, hướng dẫn công dân đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử, tích hợp thông tin công dân vào ứng dụng VNeID, sử dụng ứng dụng VNeID trong phản ánh tình hình liên quan đến an ninh, trật tự. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp, xây dựng 41 Mô hình điểm về chuyển đổi số để triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06/CP.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Đối với Văn phòng Chính phủ**

Kiểm tra kết nối giữa các Ngân hàng và Cổng Dịch vụ công quốc gia giúp việc thanh toán trực tuyến của cá nhân, tổ chức thuận tiện hơn, khắc phục lỗi cơ quan giải quyết TTHC không nhận được phí do cá nhân, tổ chức thanh toán trực tuyến.

### **2. Đối với Bộ ngành**

a) Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét việc đề xuất, tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định: Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Nghị định số 64/2007/NĐ-CP về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước, trong đó cập nhật bổ sung các quy định liên quan chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; các văn bản pháp luật liên quan định mức, đơn giá (nhất là định mức, đơn giá để xác định giá phần mềm); tham mưu sửa đổi Nghị định số 73/2019/NĐ-CP để rút ngắn quy trình đầu tư công dự án CNTT, và quy định cụ thể quy trình thực hiện thuê dịch vụ CNTT, nhất là đảm bảo tính ổn định lâu dài, tính liên tục của thuê dịch vụ (không bị gián đoạn khi thực hiện các thủ tục, các giai đoạn khi lập các Kế hoạch thuê) để tạo dựng hành lang pháp lý chặt chẽ, cụ thể cho triển khai chuyển đổi số. Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát, thống nhất các chỉ tiêu tại các văn bản: Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch hoạt động của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số hàng năm để đảm bảo tính nhất quán trong triển khai thực hiện; đối với các chỉ tiêu đề ra cần có văn bản hướng dẫn cách tính, phương



pháp tính để thống nhất đo lường trong phạm vi cả nước. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể việc triển khai các nền tảng quốc gia dùng chung.

b) Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ ngành có liên quan tham mưu ban hành các quy định về chính hỗ trợ cho nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số; quy định biên chế công chức các địa phương đảm bảo đủ số lượng cho công tác quản lý nhà nước, triển khai chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu thực tế, hiệu quả.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm ban hành Danh mục và Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC quý I năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2024 của thành phố Cần Thơ./. *W*

(Đính kèm Phụ lục)

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND quận, huyện;
- VP UBND TP (2,3,4,5,6,7);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT,ĐTS. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Việt Trường**



**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ**  
**QUÝ I NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 56 /BC-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**Kết quả đạt 08/35 nhiệm vụ, đạt 22,85%**

| STT | Nội dung CCHC                                          | Nhiệm vụ cụ thể                                                                                          | Sản phẩm                                                                                               | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp                                                                                    | Thời gian thực hiện                        | Kết quả thực hiện                                                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (CCHC) | 1. Tham mưu Hội đồng triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của thành phố.                             | Báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC thành phố năm 2023                                                | Sở Nội vụ       | Các sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND thành phố | Theo Kế hoạch của Bộ Nội vụ. Tháng 12/2023 | * Đã thực hiện<br>Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 22/01/2024                                                     |
|     |                                                        | 2. Xác định Chỉ số CCHC năm 2023 đối với các sở, ngành thành phố, UBND cấp huyện trên địa bàn thành phố. | - Quyết định phê duyệt Chỉ số CCHC năm 2023 của UBND thành phố<br>- Khen thưởng công tác CCHC năm 2023 | Sở Nội vụ       | Các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                       | Quý IV/2023, Quý I/2024                    | * Đã thực hiện<br>- Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 23/01/2024;<br>Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 |
|     |                                                        | 3. Xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm tra CCHC                                                         | - Kế hoạch kiểm tra CCHC                                                                               | Sở Nội vụ       | Các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                       | - Ban hành kế hoạch tháng                  | * Đang triển khai<br>Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 14/12/2023; Quyết                                         |



|                                      |                                                                                                                                                                                      |                             |                                                                       |                                                                                            |                                                    |                              |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|
| năm 2024 tại các đơn vị, địa phương. | - Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra<br>- Thông báo kết luận kiểm tra                                                                                                                |                             |                                                                       | 12/2023<br>- Thực hiện trong Quý II, III/2024                                              | định số 52/QĐ-UBND ngày 12/01/2024                 |                              |
|                                      | 4. Xây dựng kế hoạch và triển khai điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với lĩnh vực giáo dục, y tế                                                                       | Báo cáo kết quả khảo sát    | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế                                       | Các sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp huyện và cơ quan có liên quan                       | Trong năm 2024                                     | Chưa tới thời gian thực hiện |
|                                      | 5. Thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về thực hiện công tác CCHC để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2024 đối với các sở, ban, ngành thành phố và UBND cấp huyện. | - Báo cáo kết quả khảo sát  | Viện Kinh tế - Xã hội thành phố                                       | Các sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp huyện và cơ quan có liên quan                       | Trong năm 2024                                     | Chưa tới thời gian thực hiện |
|                                      | 6. Xây dựng Kế hoạch khác phục Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)     | Kế hoạch của UBND thành phố | Sở Nội vụ (Chỉ số CCHC, SIPAS, PAPI)<br>Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chỉ số | Các sở, ban, ngành thành phố, các cơ quan ngành dọc và UBND cấp huyện, cấp xã<br>Sở Nội vụ | Sau khi Trung ương công bố các chỉ số có liên quan | Chưa tới thời gian thực hiện |
|                                      |                                                                                                                                                                                      |                             |                                                                       |                                                                                            |                                                    |                              |
|                                      |                                                                                                                                                                                      |                             |                                                                       |                                                                                            |                                                    |                              |



|    |                  |                                                                                                                                                                           |                                     |            |                                                                 |                                                              |                                                          |
|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|    |                  |                                                                                                                                                                           | PCI)                                |            |                                                                 |                                                              | * Đang triển khai thực hiện                              |
|    |                  | 7. Học tập và trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện công tác CCHC                                                                                                       | Kế hoạch hoặc Báo cáo của Sở Nội vụ | Sở Nội vụ  | Các sở, ngành thành phố, UBND huyện và các cơ quan có liên quan | Trong năm 2024                                               |                                                          |
|    |                  | 8. Xây dựng Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền, Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2025.                                                                                        | Kế hoạch của UBND thành phố         | Sở Nội vụ  | Các cơ quan, đơn vị liên quan                                   | Quý IV/2024                                                  | Chưa tới thời gian thực hiện                             |
| II | Cải cách thể chế | 9. Ban hành, triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát xử lý VBQPPL năm 2024                                                                                        | Kế hoạch của UBND thành phố         | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện                              | Ban hành kế hoạch: Quý I/2024.<br>Thực hiện: Trong năm 2024. | * Đã thực hiện<br>Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 09/01/2024 |
|    |                  | 10. Thẩm định 100% đề nghị của các cơ quan, đơn vị đối với các dự thảo VBQPPL trước khi trình Hội đồng nhân dân, UBND TP ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định | Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp    | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành                                              | Trong năm 2024.                                              | * Đang triển khai thực hiện                              |
|    |                  | 11. Ban hành, triển khai Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                             | Kế hoạch của UBND thành phố         | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện                              | Ban hành kế hoạch: Quý I/2024.                               | * Đã thực hiện<br>Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 03/01/2024 |



|     |                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                 |                                    |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                 |                                    | Thực hiện:<br>Trong năm 2024.                | Chưa tới gian thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|     | 12. Kiểm tra theo dõi thi hành pháp luật liên ngành         | Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra                                                                                                                          | Sở Tư pháp                      | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện | Quý III, IV năm 2024.                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | 13. Tập huấn công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật | Lớp tập huấn, hội nghị                                                                                                                                                                   | Sở Tư pháp                      | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện | Trong năm 2024.                              | * Đang triển khai thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| III | Cải cách TTHC                                               | 14. Xây dựng Kế hoạch kiểm soát TTHC; Kế hoạch, rà soát, đánh giá TTHC năm 2024                                                                                                          | Các Kế hoạch của UBND thành phố | Văn phòng UBND thành phố           | Các sở, ban, ngành                           | Quý I/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     |                                                             | 15. Triển khai thực hiện các hoạt động kiểm soát TTHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên địa bàn thành phố | Các Quyết định, văn bản chỉ đạo | Văn phòng UBND thành phố           | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã | Trong năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                 |                                    |                                              | * Đã thực hiện<br>- Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 27/12/2023 - Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 27/12/2023<br>* Đã thực hiện<br>- Công văn số 881/UBND-KSTT ngày 13/3/2024<br>- Công văn số 848/UBND-KSTT ngày 07/03/2024<br>- Công văn số 805/UBND-KSTT ngày 06/03/2024<br>- Công văn số 469/UBND-KSTT ngày 02/02/2024<br>- Công văn số 621/UBND-KSTT ngày 21/02/2024<br>- Công văn số 573/UBND-KSTT ngày 16/02/2024<br>- Công văn số 679/UBND-KSTT ngày 26/02/2024<br>- Công văn số 572/UBND- |



|  |                                                                                                                                                                                    |                                        |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |                                                                                                                                                                                    |                                        |                         |               | <div>KSTT ngày 16/02/2024</div> <div>- Công văn số 571/UBND-KSTT ngày 16/02/2024</div> <div>- Công văn số 555/UBND-KSTT ngày 15/02/2024</div> <div>- Công văn số 436/UBND-KSTT ngày 01/02/2024</div> <div>- Công văn số 103/UBND-KSTT ngày 09/01/2024</div> <div>- Công văn số 49/UBND-KSTT ngày 04/01/2024</div> <div>- Công văn số 327/UBND-KSTT ngày 24/01/2024</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |
|  |                                                                                                                                                                                    |                                        |                         |               | <div>* Đã thực hiện</div> <div>- Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 11/12/2023</div> <div>- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 11/12/2023</div> <div>- Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 14/12/2023</div> <div>- Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 18/12/2023</div> <div>- Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 19/12/2023</div> <div>- Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 22/12/2023</div> <div>- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2024</div> <div>- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 03/01/2024</div> <div>- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 04/01/2024</div> <div>- Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2024</div> <div>- Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 15/01/2024</div> <div>- Quyết định số 64/QĐ-</div> |                |
|  | 16. Công bố TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo VBQPPL của Trung ương (sau khi nhận được quyết định công bố TTHC của các bộ, ngành) và của địa phương. | Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố | Các sở, ban, ngành tỉnh | Văn UBND phố. | phòng thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trong năm 2024 |



|  |  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  |  | <p>UBND ngày 16/01/2024</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 16/01/2024</li><li>- Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 17/01/2024</li><li>- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2024</li><li>- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 22/01/2024</li><li>- Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 24/01/2024</li><li>- Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2024</li><li>- Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 26/01/2024</li><li>- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 30/01/2024</li><li>- Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 31/01/2024</li><li>- Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 31/01/2024</li><li>- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 31/01/2024</li><li>- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 31/01/2024</li><li>- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 01/02/2024</li><li>- Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 01/02/2024</li><li>- Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 01/02/2024</li><li>- Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 02/02/2024</li><li>- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 02/02/2024</li><li>- Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 02/02/2024</li></ul> |
|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



|                                                                                                                          |                                                         |                                                                                                                |                                                                                                     |                    |  |                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|---------------------------------------------|
|                                                                                                                          |                                                         |                                                                                                                |                                                                                                     |                    |  | - Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 |
| 17. Thực hiện đánh giá tác động đối với các quy định về TTHC trong các dự thảo văn bản QPPL (trường hợp được Luật giao). | Biểu mẫu đánh giá tác động quy định TTHC của sở, ngành. | Sở, ngành được giao chủ trì soạn thảo văn bản                                                                  | Sở Tư pháp, Văn phòng UBND thành phố                                                                | Trong năm 2024     |  | * Đang triển khai thực hiện                 |
| 18. Cho ý kiến, thẩm định về quy định TTHC trong các dự thảo văn bản QPPL (trường hợp được Luật giao).                   | Văn bản thẩm định                                       | Sở Tư pháp                                                                                                     | Văn phòng UBND thành phố, Sở, ngành được giao chủ trì soạn thảo văn bản và các cơ quan có liên quan | Trong năm (nếu có) |  | * Đang triển khai thực hiện                 |
| 29. Rà soát, đánh giá, đơn giản hóa TTHC                                                                                 | Quyết định hoặc Báo cáo của UBND thành phố              | Cơ quan chuyên môn thành phố, Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã | Văn phòng UBND thành phố                                                                            | Trong năm 2024     |  |                                             |



|           |                                                    |                                                                                                                                                   |                                                        |                                                 |                                    |                                             |                             |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|
|           |                                                    | 20. Thực hiện các quy định tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố | Báo cáo của các cơ quan, đơn vị có phản ánh, kiến nghị | Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã | Văn UBND phòng thành phố           | Trong năm 2024                              | * Đang triển khai thực hiện |
| <b>IV</b> | <b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b> | 21. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp thành phố                                   | Quyết định của UBND thành phố                          | Các sở, ban ngành                               | Sở Tư pháp, Sở Nội vụ              | Năm 2024 (khi có hướng dẫn của Trung ương). | * Đang triển khai thực hiện |
|           |                                                    | 22. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện                                       | Quyết định của UBND huyện                              | UBND cấp huyện                                  | Sở Nội vụ                          | Năm 2024 (khi có hướng dẫn của Trung ương). | * Đang triển khai thực hiện |
|           |                                                    | 23. Thực hiện phân cấp quản lý giữa các cấp chính quyền địa phương theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tình hình thực tế của thành phố    | Quyết định của UBND thành phố                          | Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện         | Sở Nội vụ                          | Năm 2024 (khi có quy định của Trung ương).  | * Đang triển khai thực hiện |
|           |                                                    | 24. Rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập để nâng cao hiệu quả hoạt động                                                                 | Báo cáo của các cơ quan, đơn vị (nếu có)               | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện              | Sở Nội vụ                          | Trong năm 2024                              | * Đang triển khai thực hiện |
|           |                                                    | 27. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương và                                                                         | Báo cáo của Sở Nội vụ                                  | Sở Nội vụ                                       | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện | Trong năm 2024                              | * Đang triển khai thực hiện |



|   |                                                                                                                       |                                                                               |                                                                                              |                                         |  |                               |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--|-------------------------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                                       |                                                                               |                                                                                              |                                         |  |                               |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| V | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>                                                                                        | của thành phố                                                                 |                                                                                              |                                         |  |                               |  |  | * Đang triển khai thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|   | 26. Tổ chức sắp xếp, bố trí CBCCVC theo đề án vị trí việc làm đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập | Báo cáo của cơ quan, đơn vị                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện                                                           | Sở Nội vụ                               |  | Trong năm 2024                |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   | 27. Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức năm 2024                                                                | Kết quả tuyển dụng công chức, viên chức                                       | - Sở Nội vụ<br>tuyển dụng công chức.<br>- Sở, ngành, UBND cấp huyện<br>tuyển dụng viên chức. | - Sở, ngành<br>cấp huyện                |  | Trong năm 2024                |  |  | Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả thi tuyển công chức hành chính năm 2023 và Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả tiếp nhận vào làm công chức. |
|   | 28. Thực hiện thi nâng ngạch lên chuyên viên và tương đương, chuyên viên lên chuyên viên chính                        | - Kế hoạch của UBND thành phố<br>- Báo cáo                                    | Sở Nội vụ                                                                                    | - Sở ngành, cấp huyện                   |  | Trong năm 2024                |  |  | * Đang triển khai thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|   | 29. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2024 đối với sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã       | - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của thành phố<br>- Báo cáo của Sở Nội vụ | Sở Nội vụ                                                                                    | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện      |  | Tháng 12/2023.<br>Quý IV/2024 |  |  | * Đang triển khai thực hiện Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 27/12/2023                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | 30. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính                                                                            | - Kế hoạch kiểm tra công vụ hoặc Báo cáo của Sở                               | Sở Nội vụ                                                                                    | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp |  | Trong năm 2024                |  |  | * Đã thực hiện<br>- Kế hoạch số Báo cáo số 628/BC-ĐKT ngày 29/02/2024 của Đoàn Kiểm                                                                                                                                                                                                                               |



|     |                                                                |                                                                                                                                        |                                                                                                                    |                                    |                                          |                           |                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
|     |                                                                |                                                                                                                                        | Nội vụ                                                                                                             |                                    | Xã                                       |                           | <i>trà Sơ Nội vụ</i>               |
| VI  | <b>Cải cách tài chính công</b>                                 |                                                                                                                                        |                                                                                                                    | <b>Sở Tài chính.</b>               |                                          |                           | <b>* Đang triển khai thực hiện</b> |
|     |                                                                | 31. Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024                                                                | Báo cáo của Sở Tài chính                                                                                           | Sở Kế hoạch và Đầu tư              | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.      | Tháng 01/2025             |                                    |
|     |                                                                | 32. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính                                        | Báo cáo của Sở Tài chính                                                                                           | Sở Tài chính                       | Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện. | Quý I, II/2024            |                                    |
|     |                                                                | 33. Triển khai thực hiện quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 | Báo cáo của Sở Tài chính (lồng ghép trong báo cáo chuyên đề CCHC)                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện | Sở Tài chính.                            | Trong năm 2024            |                                    |
| VII | <b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền</b> | 34. Xây dựng và theo dõi triển khai thực hiện các nhiệm vụ Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số năm 2024.                                  | - Kế hoạch UBND thành phố<br>- Báo cáo kết quả                                                                     | Sở Thông tin và Truyền thông       | Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện     | Quý I/2024<br>Quý IV/2024 | <b>* Đang triển khai thực hiện</b> |
|     |                                                                | 35. Tiếp tục thực hiện giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến                                        | Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông về dịch vụ công trực tuyến hoặc lồng ghép trong báo cáo chuyên đề về CCHC | Sở Thông tin và Truyền thông       | Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện     | Trong năm 2024            |                                    |
|     |                                                                |                                                                                                                                        |                                                                                                                    |                                    |                                          |                           |                                    |



Phụ lục II

SỔ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 56 /BC-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Biểu mẫu 1  
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

| STT   | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                                                                       | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|       |                                                                                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 1.    | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kể luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)                                                                | Văn bản          | 15      |         |
| 2.    | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)                                                                                   | %                | 22,85   |         |
| 2.1.  | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                                                                    | Nhiệm vụ         | 35      |         |
| 2.2   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                                                                           | Nhiệm vụ         | 08      |         |
| 3.    | Kiểm tra CCHC                                                                                                                                       |                  |         |         |
| 3.1.  | Số sở, ngành đã kiểm tra                                                                                                                            | Cơ quan, đơn vị  | 0       |         |
| 3.2   | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra                                                                                                                       | Cơ quan, đơn vị  | 0       |         |
| 3.3   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                       | %                | 0       |         |
| 3.3.1 | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                    | Vấn đề           | 0       |         |
| 3.3.2 | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                                                                                                   | Vấn đề           | 0       |         |
| 4.    | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ) |                  |         |         |



| STT  | Chi tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)      | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|-------------------|
|      |                                                                             | Đơn vị tính                                     | Số liệu |                   |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra                                           | Cơ quan, đơn vị                                 | 1       |                   |
| 4.2  | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra       | %                                               |         | (Đang triển khai) |
| 5.   | <b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>               |                                                 |         |                   |
| 5.1  | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                  | Nhiệm vụ                                        | 24      |                   |
| 5.2  | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                          | Nhiệm vụ                                        | 2       |                   |
| 5.3  | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                     | Nhiệm vụ                                        | 0       |                   |
| 5.4  | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                   | Nhiệm vụ                                        | 3       |                   |
| 6.   | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                          | Có = 1; Không = 0                               | 0       |                   |
| 6.1  | Số lượng phiếu khảo sát                                                     | Số lượng                                        |         |                   |
| 6.2  | Hình thức khảo sát                                                          | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |         |                   |
| 7.   | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1                             | 0       |                   |



**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |           | Ghi chú                                       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------------------------------------------|
|           |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu   |                                               |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b>               | Văn bản          | <b>23</b> |                                               |
| 1.1.      | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành                                         | Văn bản          | 17        |                                               |
| 1.2.      | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành                                        | Văn bản          | 06        |                                               |
| 1.3.      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành                                           | Văn bản          | 0         |                                               |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                          |                  |           |                                               |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh                     | Văn bản          | 17        |                                               |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                        | %                |           |                                               |
| 2.2.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra                             | Văn bản          | 01        |                                               |
| 2.2.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          | 0         | UBND quận Bình Thủy đang nghiên cứu thực hiện |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                                  |                  |           |                                               |
| 3.1.      | Số VBQPPL đã rà soát thẩm quyền của cấp tỉnh                           | Văn bản          | 12        |                                               |
| 3.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                         | %                | 100%      |                                               |
| 3.2.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                              | Văn bản          | 12        |                                               |
| 3.2.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          | 12        |                                               |

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.



**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                      | Kết quả thống kê |         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                        |                  |         |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                            | Thủ tục          | 0       |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới                                                                         | Thủ tục          | 158     |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                    | Thủ tục          | 160     |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                     | Thủ tục          | 1839    |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                    | Thủ tục          | 1451    |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                   | Thủ tục          | 254     |
| 1.4.3.    | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc, do UBND cấp huyện thống kê)          | Thủ tục          | 134     |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |         |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 271     |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 94      |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 19      |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                        | %                | 99,97   |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 95.216  |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 95.195  |



| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)         | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.2.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn          | %                | 99,99   |         |
| 3.2.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            | 12.697  |         |
| 3.2.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            | 12.696  |         |
| 3.3.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn             | %                | 99,70   |         |
| 3.3.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            | 39.023  |         |
| 3.3.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            | 38.904  |         |
| 3.4.   | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                   | %                | 96,43   |         |
| 3.4.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 56      |         |
| 3.4.2. | Số PAKN đã giải quyết xong                                                     | PAKN             | 54      |         |



**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                              |                  |         |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ số, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ      | %                | 100     |         |
| 1.2.      | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                | 100     |         |
| 1.3.      | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh                                                                     | Ban              | 01      |         |
| 1.4.      | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập                                                                           | Tổ chức          | 05      |         |
| 1.5.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (DVSNCL) tại địa phương                                                             | Cơ quan, đơn vị  | 529     |         |
| 1.5.1     | Số DVSNCL thuộc UBND tỉnh                                                                                             | Cơ quan, đơn vị  | 13      |         |
| 1.5.2     | Số DVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương                                                                              | Cơ quan, đơn vị  | 102     |         |
| 1.5.3     | Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện                                                                                        | Cơ quan, đơn vị  | 414     |         |
| 1.5.4     | Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015                                                                              | %                | 14.54   |         |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                  |                  |         |         |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                  | Người            | 1.866   |         |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                         | Người            | 1.735   |         |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính                                                     | Người            | 0       |         |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                             | Người            | 04      |         |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                                                 | %                | 12      |         |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                        |                  |         |         |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                      | Người            | 19.410  |         |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                   | Người            | 17.320  |         |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                | Người            | 03      |         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                                                                  | %                | 15.35   |         |



**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                                    |                  |         |         |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                     | Cơ quan, đơn vị  | 17      |         |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                | Cơ quan, đơn vị  | 96      |         |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra             | Cơ quan, đơn vị  | 0       |         |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                             |                  |         |         |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                | Người            | 55      |         |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            | 29      |         |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên                      | Người            |         |         |
| 2.4.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).                                               | Người            | 55      |         |
| 2.5.      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            | 0       |         |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)</b> | Người            |         |         |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>               |                  |         |         |
| 4.1.      | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.                                                                   | Người            | 0       |         |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                            | Người            | 0       |         |
| 4.3.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                | Người            | 0       |         |
| 4.4.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                              | Người            | 0       |         |



**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                | Kết quả thống kê |              | Ghi chú                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|--------------------------------------|
|           |                                                                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu      |                                      |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                                             | <b>%</b>         | <b>15.40</b> |                                      |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao                                                                                                    | Triệu đồng       | 9.718.095    |                                      |
| 1.2.      | Đã thực hiện                                                                                                          | Triệu đồng       | 1.496.924    |                                      |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (DVSN) tại đơn vị, địa phương (tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo)</b> |                  |              |                                      |
| 2.1.      | Tổng số DVSN công lập tại đơn vị, địa phương                                                                          | Đơn vị           | 538          |                                      |
| 2.2.      | Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                     | Đơn vị           | 0            |                                      |
| 2.3.      | Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                   | Đơn vị           | 45           | Cấp thành phố: 34,<br>cấp huyện: 11  |
| 2.4.      | Số DVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                          | Đơn vị           | 146          | Cấp thành phố: 66,<br>cấp huyện: 80  |
| 2.4.1     | Số DVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên                                                                | Đơn vị           | 06           | Cấp thành phố: 06,<br>cấp huyện: 0   |
| 2.4.2     | Số DVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên                                                                 | Đơn vị           | 23           | Cấp thành phố: 16,<br>cấp huyện: 07  |
| 2.4.3     | Số DVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên                                                                 | Đơn vị           | 117          | Cấp thành phố: 44,<br>cấp huyện: 73  |
| 2.5.      | Số DVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                          | Đơn vị           | 347          | Cấp thành phố: 14,<br>cấp huyện: 333 |
| 2.6.      | Số lượng DVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo)                                    | Đơn vị           | 0            |                                      |



**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT   | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                                                                            | Kết quả thống kê                           |         | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính                                | Số liệu |         |
| 1.    | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                                                                                                  | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 | 1       |         |
| 2.    | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b><br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND thành phố - UBND các huyện.</i><br><i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND thành phố - UBND cấp huyện - 100% cấp xã.</i> | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2      | 2       |         |
| 3.    | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia                                                                                                                      | %                                          |         |         |
| 4.    | <b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>                                                                                                                          | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 2       |         |
| 5.    | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                        |                                            |         |         |
| 5.1   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp thành phố đến cấp xã                                                                                                  |                                            |         |         |
| 5.1.1 | Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND thành phố                                                                                                                                               | %                                          | 100     |         |
| 5.1.2 | Quận, huyện đã kết nối, liên thông với UBND thành phố                                                                                                                                             | %                                          | 100     |         |
| 5.1.3 | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện (do UBND cấp huyện tổng hợp)                                                                                                              | %                                          | 100     |         |
| 5.2   | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).                   | %                                          | 98      |         |
| 5.2.1 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tại sở, ngành                                                                                                                                                   | %                                          | 100     |         |
| 5.2.2 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện                                                                                                                                                  | %                                          | 100     |         |



| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                                                                          | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 5.2.3  | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã (do UBND cấp huyện tổng hợp)                                                               | %                | 94      |         |
| 5.3    | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của thành phố                                                            |                  |         |         |
| 5.3.1  | Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                                             | %                | 100     |         |
| 5.3.2  | Quận, huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                                           | %                | 100     |         |
| 5.3.3  | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống (do UBND cấp huyện tổng hợp)                                                      | %                | 100     |         |
| 6.     | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (đối với UBND cấp huyện: tổng hợp cả số liệu của cấp xã và ghi chú số liệu của từng cấp)</b> |                  |         |         |
| 6.1.   | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện                                                                                                      | %                | 100     |         |
| 6.1.1. | Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình                                                                                       | Thủ tục          | 1284    |         |
| 6.1.2. | Số lượng DVCTT toàn trình                                                                                                                | Thủ tục          | 1037    |         |
| 6.2.   | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)                                                                      | %                | 80,76   |         |
| 6.2.1  | Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)                        | Thủ tục          | 271     |         |
| 6.2.2  | Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                                                                   | Thủ tục          | 171     |         |
| 6.3.   | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                                        | %                | 67,2    |         |
| 6.3.1  | Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                                                | Hồ sơ            | 31.095  |         |
| 6.3.2  | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình                                                                                         | Hồ sơ            | 20.907  |         |
| 6.4.   | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần                                                                                                          | %                | 32,76   |         |
| 6.4.1. | Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                                                  | Hồ sơ            | 39.084  |         |



| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                              | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 6.4.2. | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần                                                                      | Hồ sơ            | 23.100  |         |
| 6.5    | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến                                                          | %                | 47,39   |         |
| 6.5.1  | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)                           | Thủ tục          | 460     |         |
| 6.5.2  | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của thành phố. | Thủ tục          | 218     |         |